

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NAM MU HYDROPOWER JSC

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 02CBBC/2026/BCTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Ha Noi, 11 March 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Năm 2025/ Year 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- BCTC năm 2025/ Financial Statement for the year 2025

☒ BCTC riêng (TCNY Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc);/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con);/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: *Cases Requiring Explanation of Reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): *An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): *A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12 / 03 /2026 tại đường dẫn: thuydiennammu.com.vn / *This information was*

published on the company's website on 12 March 2026 at the following link:
thuydiennammu.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:./*Details of the transaction*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./*Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:./*Completion date:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)

- BCTC năm 2025/ Financial Statement for the Year 2025
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC
Người UQCBTT./*Authorized Disclosure Representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Sign, write full name, position, stamp*)



Trần Xuân Du/Tran Xuan Du



**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

- Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 so với năm trước như sau:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Năm 2025 doanh thu và lợi nhuận Công ty giảm hơn so với năm trước do các nguyên nhân sau:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ năm 2025:

- Năm 2025 do thời tiết thuận lợi mưa nhiều nên sản lượng điện tương đương so với cùng kỳ năm trước. Nhưng do nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Nên cả Doanh thu và lợi nhuận năm 2025 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với năm trước ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của toàn Công ty.

- Chi tiêu kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	149.000.069.681	121.980.043.247	82%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	2.327.758.136	4.500.456.786	193%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.855.589.812	49.418.301.686	84%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.980.256.141	39.259.115.566	84%

II. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con năm 2025:

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu chiếm 76% vốn điều lệ tại Công ty CP Sông Đà Tây Đô.
Kết quả kinh doanh năm 2025 của Công ty con không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ.

+ Chi tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:

DVT: VNĐ

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	149.000.069.681	121.980.043.247	82%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	4.052.800.905	6.346.826.321	157%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.115.945.920	49.810.730.621	84%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.185.289.710	39.572.941.281	84%

Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: thuydiennammu.com.vn

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu.TCKT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Trần Xuân Du

No.: 01/2026/GTBCKT/TCKT
"Subject: Explanation of profit variance"

Tuyen Quang, 11 March 2026

**To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HANOI STOCK EXCHANGE
VALUED SHAREHOLDERS**



1. Company name: Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
2. Stock code: HJS
3. Head office address: Tan Thanh Commune, Bac Quang District, Ha Giang Province
4. Telephone: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Authorized person for information disclosure: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the profit variance in the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the year 2025 compared to the previous year as follows:

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is an enterprise specializing in the business and production of commercial electricity. Sales revenue is mainly derived from electricity generation, and the main source of raw materials is entirely dependent on natural water resources. In 2025, the Company's revenue and profit decreased compared to the previous year due to the following reasons:

I. Business Performance of the Parent Company in 2025:

- In 2025, due to favorable weather and high rainfall, electricity output was equivalent to the same period last year. However, Nam Mu Hydropower Plant (under Nam Mu Hydropower Joint Stock Company) is currently applying payments based on temporary electricity selling prices. These prices are determined on the basis of operation and maintenance costs to maintain production and avoid wasting water resources. Consequently, both Revenue and Profit of Nam Mu Hydropower Plant in 2025 decreased compared to the previous year, affecting the overall business results of the entire Company.

- The business performance indicators of the Parent Company's report are as follows:

Unit: VNĐ

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	Performance ratio vs. prior year period
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Revenue from sales	149,000,069,681	121,980,043,247	82%
2	Financial income	2,327,758,136	4,500,456,786	193%

3	Total accounting profit before tax	58,855,589,812	49,418,301,686	84%
4	Profit after corporate income tax	46,980,256,141	39,259,115,566	84%

II. Business Performance of the Subsidiary in 2025:

- Nam Mu Hydropower Joint Stock Company holds 76% of the charter capital in Song Da Tay Do Joint Stock Company. The 2025 business results of the Subsidiary did not have significant impact or change on the Parent Company's consolidated financial statements.

+ The consolidated business performance indicators are as follows:

Unit: VNĐ

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	Performance ratio vs. prior year period
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Revenue from sales	149,000,069,681	121,980,043,247	82%
2	Financial income	4,052,800,905	6,346,826,321	157%
3	Total accounting profit before tax	59,115,945,920	49,810,730,621	84%
4	Profit after corporate income tax	47,185,289,710	39,572,941,281	84%

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company would like to inform the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and our valued shareholders.

6. Website address for the full publication of financial statements: thuydiennammu.com.vn

Recipients:

- As above.
- Filed: Accounting & Finance Dept, Admin Dept

AUTHORIZED PERSON FOR DISCLOSURE



Tran Xuan Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Trọng Cần

Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 166/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.538.303.463	155.771.377.399
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.573.048.457	13.637.721.804
Tiền	111		24.573.048.457	11.637.721.804
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	119.160.000.000	115.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.160.000.000	115.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.025.408.699	12.618.987.397
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	13.107.773.878	10.182.953.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		707.578.000	392.202.106
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.210.056.821	2.048.617.893
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(4.786.064)
Hàng tồn kho	140	10	12.272.493.645	12.269.671.154
Hàng tồn kho	141		12.272.493.645	12.269.671.154
Tài sản ngắn hạn khác	150		507.352.662	1.744.997.044
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	36.903.332	1.333.000.675
Thuế GTGT được khấu trừ	152		470.449.330	411.996.369
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.998.977.225	208.128.257.447
Tài sản cố định	220		176.859.265.774	199.447.081.843
Tài sản cố định hữu hình	221	11	176.859.265.774	199.447.081.843
- Nguyên giá	222		723.241.505.524	724.140.489.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546.382.239.750)	(524.693.407.967)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	1.262.656.060	6.593.597.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.262.656.060	6.593.597.946
Tài sản dài hạn khác	260		6.877.055.391	2.087.577.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	6.877.055.391	2.087.577.658
TỔNG TÀI SẢN	270		357.537.280.688	363.899.634.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.005.984.329	41.923.559.277
Nợ ngắn hạn	310		42.005.984.329	41.923.559.277
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	10.150.073.508	11.470.997.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.676.805.439	13.723.836.294
Phải trả người lao động	314		7.067.377.079	6.907.856.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.071.000.000	5.197.869.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.556.931.020	2.405.131.496
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.483.797.283	2.217.868.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.531.296.359	321.976.075.569
Vốn chủ sở hữu	410	16	315.531.296.359	321.976.075.569
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.961.879.617	57.482.301.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.464.580.935	10.346.431.732
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.497.298.682	47.135.869.694
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.691.228.691	10.615.586.092
TỔNG NGUỒN VỐN	440		357.537.280.688	363.899.634.846

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Căn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	121.980.043.247	149.000.069.681
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.980.043.247	149.000.069.681
Giá vốn hàng bán	11	18	68.236.015.621	83.823.082.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.744.027.626	65.176.986.814
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.346.826.321	4.052.800.905
Chi phí tài chính	22	20	204.171.413	26.682.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>109.597.013</i>	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.194.447.455	9.859.529.696
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.692.235.079	59.343.575.703
Thu nhập khác	31	22	438.534.534	1.763.241
Chi phí khác	32	23	320.038.992	229.393.024
Lợi nhuận khác	40		118.495.542	(227.629.783)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.810.730.621	59.115.945.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	10.237.789.340	11.930.656.210
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.572.941.281	47.185.289.710
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.497.298.682	47.135.869.694
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		75.642.599	49.420.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.881	2.053
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.881	2.053

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du




Bùi Trọng Căn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		49.810.730.621	59.115.945.920
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.487.602.065	22.387.607.889
Các khoản dự phòng	03		(4.786.064)	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.452.826.321)	(4.052.800.905)
Chi phí lãi vay	06		109.597.013	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.950.317.314	77.450.752.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.324.081.207)	6.144.151.240
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.822.491)	783.735
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.925.219.496	678.608.781
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.756.944.829	(188.428.036)
Tiền lãi vay đã trả	14		(109.597.013)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.395.506.012)	(11.753.072.600)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.651.777.259)	(4.240.919.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.148.697.657	68.091.877.024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(919.383.333)	(9.052.436.545)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		106.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	(84.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.350.819.329	2.600.268.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.737.435.996	(90.852.167.677)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.077.130.461	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.077.130.461)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.950.807.000)	(46.147.784.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.950.807.000)	(46.147.784.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.935.326.653	(68.908.074.853)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	13.637.721.804	82.545.796.657
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	24.573.048.457	13.637.721.804

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Căn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 124 người (tại ngày 01/01/2025 là 122 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Tuyên Quang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	122.556.422	466.481.706
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.450.492.035	11.171.240.098
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	24.573.048.457	13.637.721.804

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.903.332	1.333.000.675
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.230.874.609
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.903.332	24.991.666
- Các khoản khác	-	77.134.400
b) Dài hạn	6.877.055.391	2.087.577.658
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.807.506.396	1.938.733.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.548.995	148.844.313
Cộng	6.913.958.723	3.420.578.333

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình mái dãi phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	-	6.250.325.219
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	1.262.656.060	343.272.727
Cộng	1.262.656.060	6.593.597.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	119.160.000.000	119.160.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
	119.160.000.000	119.160.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	119.160.000.000	119.160.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,65%/năm.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-
	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.210.056.821	-	2.048.617.893	(4.786.064)
- Tạm ứng	106.898.142	-	76.517.059	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.038.028.331	-	1.902.021.339	-
- Các khoản phải thu khác	65.130.348	-	70.079.495	(4.786.064)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.210.056.821	-	2.048.617.893	(4.786.064)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
- Công cụ dụng cụ	9.214.756	-	6.392.265	-
- Hàng hóa Bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	12.272.493.645	-	12.269.671.154	-

(*) Là bất động sản được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	519.322.457.802	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	724.140.489.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.984.286)	-	-	(898.984.286)
31/12/2025	519.322.457.802	200.217.010.865	3.082.330.493	118.636.364	501.070.000	723.241.505.524
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(326.081.924.112)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)	(524.693.407.967)
- Khấu hao trong năm	(20.772.523.056)	(1.487.039.608)	(215.821.217)	(12.218.184)	-	(22.487.602.065)
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(100.214.004)	(100.214.004)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	898.984.286	-	-	898.984.286
31/12/2025	(346.854.447.168)	(196.766.116.639)	(2.350.337.301)	(102.345.463)	(308.993.179)	(546.382.239.750)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825	199.447.081.843
31/12/2025	172.468.010.634	3.450.894.226	731.993.192	16.290.901	192.076.821	176.859.265.774

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 195.671.404.174 VND (tại ngày 01/01/2025 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	10.150.073.508	10.150.073.508	11.470.997.865	11.470.997.865
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.859.603.720	1.859.603.720	1.708.236.000	1.708.236.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tự động Astech	1.866.357.000	1.866.357.000	-	-
- Công ty TNHH Tự động hoá HV99	1.231.765.920	1.231.765.920	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	-	-	1.681.497.341	1.681.497.341
- Công ty TNHH Cát Thành	-	-	978.672.702	978.672.702
- Các nhà cung cấp khác	5.192.346.868	5.192.346.868	7.102.591.822	7.102.591.822
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.150.073.508	10.150.073.508	11.470.997.865	11.470.997.865

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	427.106.161	9.753.603.899	9.571.351.944	609.358.116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.016.441.545	10.237.789.340	13.395.506.012	8.858.724.873
- Thuế thu nhập cá nhân	115.122.136	355.604.886	198.839.528	271.887.494
- Thuế tài nguyên	1.165.068.268	17.188.575.246	17.416.808.558	936.834.956
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184	141.510	239.694	-
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.149.640.411	2.149.640.411	-
Cộng	13.723.836.294	39.691.355.292	42.738.386.147	10.676.805.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.071.000.000	5.197.869.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	2.311.000.000	659.579.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	3.087.000.000	3.784.752.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	3.653.000.000	658.537.000
- Chi phí phải trả khác	20.000.000	95.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.071.000.000	5.197.869.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.556.931.020	2.405.131.496
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	549.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	549.000.000
<i>Phải trả khác</i>	2.556.931.020	1.856.131.496
- Kinh phí công đoàn	253.024.200	148.799.200
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	56.616	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	535.014.745	486.021.745
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - tỉnh Tuyên Quang	1.576.510.776	1.070.789.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.324.683	150.520.683
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.556.931.020	2.405.131.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND		VND
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)		44.315.289.385	32.678.666	60.798.381.857	10.566.166.076		325.242.735.984
- Lãi trong năm trước	-	-		-	-	47.135.869.694	49.420.016		47.185.289.710
- Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	(50.451.950.125)	-		(50.451.950.125)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	-	(4.252.170.125)	-		(4.252.170.125)
+ Chia cổ tức	-	-		-	-	(46.199.780.000)	-		(46.199.780.000)
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)		44.315.289.385	32.678.666	57.482.301.426	10.615.586.092		321.976.075.569
01/01/2025	209.999.000.000	(468.780.000)		44.315.289.385	32.678.666	57.482.301.426	10.615.586.092		321.976.075.569
- Lãi trong năm nay	-	-		-	-	39.497.298.682	75.642.599		39.572.941.281
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-		-	-	(46.017.720.491)	-		(46.017.720.491)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	-	(4.017.920.491)	-		(4.017.920.491)
+ Chia cổ tức	-	-		-	-	(41.999.800.000)	-		(41.999.800.000)
31/12/2025	209.999.000.000	(468.780.000)		44.315.289.385	32.678.666	50.961.879.617	10.691.228.691		315.531.296.359

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	22.328.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	42.170.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.999.800.000	46.199.780.000

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán điện thành phẩm	121.376.508.647	149.000.069.681
- Doanh thu khác	603.534.600	-
Cộng	121.980.043.247	149.000.069.681

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn điện thành phẩm đã bán	67.667.472.892	83.823.082.867
- Giá vốn khác	568.542.729	-
Cộng	68.236.015.621	83.823.082.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.346.826.321	4.052.800.905
Cộng	6.346.826.321	4.052.800.905

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	109.597.013	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.574.400	26.682.320
Cộng	204.171.413	26.682.320

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.825.841.969	6.552.891.016
- Chi phí vật liệu quản lý	351.445.145	523.914.015
- Chi phí đồ dùng văn phòng	190.724.437	253.146.892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.039.401	186.023.747
- Thuế, phí và lệ phí	71.838.144	133.943.512
- Hoàn nhập dự phòng	(4.786.064)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.666.634	528.800.827
- Chi phí bằng tiền khác	1.798.677.789	1.680.809.687
Cộng	10.194.447.455	9.859.529.696

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu hồi bồi thường bảo hiểm	278.023.876	-
- Thanh lý tài sản	106.000.000	-
- Các khoản khác	54.510.658	1.763.241
Cộng	438.534.534	1.763.241

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Tiền chậm nộp	306.882.985	165.043.024
- Chi phí khác	13.156.007	64.350.000
Cộng	320.038.992	229.393.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	8.584.024.385	15.996.754.804
- Chi phí nhân công	22.995.647.364	23.415.380.733
- Khấu hao tài sản cố định	22.487.602.065	22.387.607.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.426.380.607	10.706.538.347
- Chi phí bằng tiền khác	16.936.808.655	21.175.547.055
Cộng	78.430.463.076	93.681.828.828

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	10.159.186.120	11.875.333.671
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	78.603.220	55.322.539
Cộng	10.237.789.340	11.930.656.210

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	39.497.298.682	47.135.869.694
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.017.920.491)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.497.298.682	43.117.949.203
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.881	2.053

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 2.053 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 trước điều chỉnh là 2.245 VND/CP).

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025, Công ty chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

Số dư với bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	36.891.652	99.448.063
Trả trước cho người bán	-	110.674.956

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	21.420.000.000	10.710.000.000
Bán hàng	330.610.600	-
Tiền thuê văn phòng, điện nước	35.403.988	142.523.430
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty Cổ Phần Sông Đà 9		
Bán hàng	272.924.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua hàng	341.589.370	356.602.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Năm 2025	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	547.562.330	213.200.000	792.000.000	1.552.762.330
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	58.000.000	216.000.000	274.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	547.562.330	35.200.000	144.000.000	726.762.330
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
Ban Kiểm soát	254.982.550	107.200.000	256.000.000	618.182.550
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	254.982.550	57.200.000	40.000.000	352.182.550
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	25.000.000	108.000.000	133.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	25.000.000	108.000.000	133.000.000
Ban Giám đốc	895.493.755	34.400.000	84.000.000	1.013.893.755
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	448.452.650	17.200.000	48.000.000	513.652.650
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	447.041.105	17.200.000	36.000.000	500.241.105
Cộng	1.698.038.635	354.800.000	1.132.000.000	3.184.838.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Năm 2024	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	411.522.000	167.500.000	396.000.000	975.022.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	40.000.000	108.000.000	148.000.000
- Ông Bùi Trọng Cẩn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	411.522.000	37.500.000	72.000.000	521.022.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
Ban Kiểm soát	232.080.000	59.500.000	108.000.000	399.580.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	232.080.000	27.500.000	-	259.580.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
Ban Giám đốc	676.003.000	24.000.000	96.000.000	796.003.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	338.428.000	12.000.000	60.000.000	410.428.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	337.575.000	12.000.000	36.000.000	385.575.000
Cộng	1.319.605.000	251.000.000	600.000.000	2.170.605.000

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán.

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du




Bùi Trọng Cẩn

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FINANCIAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	6 - 7
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 30

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the financial year ended 31 December 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Mrs. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Mrs. Tran Ngoc Anh	Head of the Board of Supervisors
Mrs. Tran Thi Chung	Member
Mrs. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Vice Director

Chief Accountant of the Company is Mr Tran Xuan Du.

EVENTS AFTER THE END OF THE FINANCIAL YEAR

The Board of Directors confirms that no significant events have occurred after the financial year that would materially affect these consolidated financial statements, or require adjustment or disclosure.

THE AUDITOR

The accompanying consolidated financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation of the consolidated financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, as well as its results of consolidated operations and its consolidated cash flows for the financial year ended 31 December 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal requirements on the preparation and presentation of consolidated financial statements. In preparing these consolidated financial statements, the Board of General is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the consolidated financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the consolidated financial statements .

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and for ensuring that the consolidated financial statements of the Company comply with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and related legal regulations on the preparation and presentation of the consolidated financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company has not violated any information disclosure obligations as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure on the stock market, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024, and Circular No. 18/2025/TT-BTC dated 26 April 2025. The Company complies with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, by the Government detailing the implementation of several articles of the Law on Securities, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, by the Ministry of Finance guiding corporate governance for public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



Bui Trong Can

Director

Tuyen Quang, 10 March 2026

No.: 166/2025/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the financial year ended 31 December 2025*

To: Shareholders

Board of Management and Board of Directors

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 10 March 2026 as set out on page 06 to 30, including the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the financial year ended 31 December 2025 and the Notes there to.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the consolidated financial statements in a true and fair view in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the consolidated financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The selected procedures depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Auditors' opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company as at 31 December 2025, and of its results of consolidated operations and its consolidated cash flows for the financial year then ended, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal requirements on the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Nguyen Minh Long
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 0666-2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 10 March 2026

A blue signature of Bui Duc Nam.

Bui Duc Nam
Auditor
Auditor's Practicing Certificate
No. 5142-2025-112-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	100		172,538,303,463	155,771,377,399
Cash and cash equivalents	110	4	24,573,048,457	13,637,721,804
Cash	111		24,573,048,457	11,637,721,804
Cash equivalents	112		-	2,000,000,000
Short-term investments	120	7	119,160,000,000	115,500,000,000
Held-to-maturity investments	123		119,160,000,000	115,500,000,000
Current accounts receivables	130		16,025,408,699	12,618,987,397
Short-term trade receivables	131	8	13,107,773,878	10,182,953,462
Short-term advances to suppliers	132		707,578,000	392,202,106
Other short-term receivables	136	9	2,210,056,821	2,048,617,893
Provision for doubtful short-term receivables	137	9	-	(4,786,064)
Inventories	140	10	12,272,493,645	12,269,671,154
Inventories	141		12,272,493,645	12,269,671,154
Other current assets	150		507,352,662	1,744,997,044
Short-term prepaid expenses	151	5	36,903,332	1,333,000,675
Value-added tax deductible	152		470,449,330	411,996,369
NON-CURRENT ASSETS	200		184,998,977,225	208,128,257,447
Fixed assets	220		176,859,265,774	199,447,081,843
Tangible fixed assets	221	11	176,859,265,774	199,447,081,843
- Cost	222		723,241,505,524	724,140,489,810
- Accumulated depreciation	223		(546,382,239,750)	(524,693,407,967)
Long-term assets in progress	240	6	1,262,656,060	6,593,597,946
Construction in progress	242		1,262,656,060	6,593,597,946
Other long-term assets	260		6,877,055,391	2,087,577,658
Long-term prepaid expenses	261	5	6,877,055,391	2,087,577,658
TOTAL ASSETS	270		357,537,280,688	363,899,634,846

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	300		42,005,984,329	41,923,559,277
Current liabilities	310		42,005,984,329	41,923,559,277
Short-term trade payables	311	12	10,150,073,508	11,470,997,865
Taxes and other payables to the State Budget	313	13	10,676,805,439	13,723,836,294
Payables to employees	314		7,067,377,079	6,907,856,567
Short-term accrued expenses	315	14	9,071,000,000	5,197,869,000
Other short-term payables	319	15	2,556,931,020	2,405,131,496
Bonus and welfare fund	322		2,483,797,283	2,217,868,055
OWNERS' EQUITY	400		315,531,296,359	321,976,075,569
Capital	410	16	315,531,296,359	321,976,075,569
Contributed charter capital	411		209,999,000,000	209,999,000,000
- Shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premium	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Investment and Development funds	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	421		50,961,879,617	57,482,301,426
- Undistributed earnings by the end of prior year	421a		11,464,580,935	10,346,431,732
- Undistributed earning of the current year	421b		39,497,298,682	47,135,869,694
Fund for capital expenditure fund	422		32,678,666	32,678,666
Non-controlling Interests	429		10,691,228,691	10,615,586,092
TOTAL RESOURCES	440		357,537,280,688	363,899,634,846

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the financial year ended 31 December 2025

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	17	121,980,043,247	149,000,069,681
Deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		121,980,043,247	149,000,069,681
Cost of goods sold and services rendered	11	18	68,236,015,621	83,823,082,867
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		53,744,027,626	65,176,986,814
Financial income	21	19	6,346,826,321	4,052,800,905
Financial expenses	22	20	204,171,413	26,682,320
<i>In which: Interest expenses</i>	23		109,597,013	-
Share of profit or loss of associates and joint ventures	24		-	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	21	10,194,447,455	9,859,529,696
Operating profit	30		49,692,235,079	59,343,575,703
Other income	31	22	438,534,534	1,763,241
Other expenses	32	23	320,038,992	229,393,024
Other profit	40		118,495,542	(227,629,783)
Net profit before tax	50		49,810,730,621	59,115,945,920
Current corporate income tax expenses	51	25	10,237,789,340	11,930,656,210
Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
Net profit after tax	60		39,572,941,281	47,185,289,710
Profit after tax attributable to owners of parent	61		39,497,298,682	47,135,869,694
Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		75,642,599	49,420,016
Basis earnings per share	70	26	1,881	2,053
Diluted earnings per share	71	27	1,881	2,053

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**(Applying indirect method)***For the financial year ended 31 December 2025*

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		49,810,730,621	59,115,945,920
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		22,487,602,065	22,387,607,889
Provisions	03		(4,786,064)	-
(Gain)/loss from investing activities	05		(6,452,826,321)	(4,052,800,905)
Interest expenses	06		109,597,013	-
Operating profit before changes in working capital	08		65,950,317,314	77,450,752,904
(Increase)/ Decrease in receivables	09		(3,324,081,207)	6,144,151,240
(Increase)/ Decrease in inventories	10		(2,822,491)	783,735
(Increase)/ Decrease in payables (excluding interest, corporate income tax)	11		2,925,219,496	678,608,781
(Increase)/ Decrease in prepaid expenses	12		2,756,944,829	(188,428,036)
Interest paid	14		(109,597,013)	-
Corporate income tax paid	15		(13,395,506,012)	(11,753,072,600)
Other cash outflows for operating	17		(3,651,777,259)	(4,240,919,000)
Net cash flows from operating activities	20		51,148,697,657	68,091,877,024
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(919,383,333)	(9,052,436,545)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		106,000,000	-
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(1,200,000,000)	(84,400,000,000)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		400,000,000	-
Interest and dividends received	27		3,350,819,329	2,600,268,868
Net cash flows from investing activities	30		1,737,435,996	(90,852,167,677)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)
(Applying indirect method)
For the financial year ended 31 December 2025

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash flows from financing activities				
Drawdown of borrowings	33		13,077,130,461	-
Repayment of borrowings	34		(13,077,130,461)	-
Dividends paid/Profit distributed	36		(41,950,807,000)	(46,147,784,200)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(41,950,807,000)</i>	<i>(46,147,784,200)</i>
Net increase/(decrease) in cash for the year	50		10,935,326,653	(68,908,074,853)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	13,637,721,804	82,545,796,657
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	24,573,048,457	13,637,721,804

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director


 Tran Xuan Du


 Tran Xuan Du




 Bui Trong Can

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

1. COMPANY OVERVIEW**1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP**

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 5100174626, first registered on 29 May 2003, with the Enterprise Registration Certificate No. 1003000005 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang Province (at present, it is the Department of Planning and Investment of Tuyen Quang Province).

During its operation, the Company has made adjustments of Business Registration Certificate for nine times to suit the operating situation, the 10th change dated 22 September 2025.

The Company's head office is currently located at Tan Thang Village, Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province.

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as at 31 December 2025 is VND 209,999,000,000 with a par value of VND 10,000/share. In which, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 OPERATING INDUSTRIES

The Company's operating industry is commercial electricity production

The Company's business principal activities include production and wholesale of commercial electricity.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

The company solely makes investments Song Da Tay Do Joint Stock Company which has its main office located at 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

1.5 STATEMENT ON COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The corresponding information, data, and figures in the Company's consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024 are presented as comparative information, data, and figures.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 124 (as at 1 January 2025: 122)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS**2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC, and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the method of preparing and presenting consolidated financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2 FINANCIAL YEAR

The accounting period of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying consolidated financial statements have been prepared for the financial year ended 31 December 2025.

2.3 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The consolidated financial statements have been prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements are as follows:

3.1. BASIS OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Parent Company and the financial statements of the companies controlled by the Parent Company (the subsidiaries). Such control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investee companies so as to obtain benefits from their activities. In determining control, potential voting rights arising from share options or debt and equity instruments that are convertible into ordinary shares at the end of the financial year are taken into account.

The results of operations of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the consolidated income statement from the date of acquisition or up to the date of disposal of the investment in such subsidiaries.

The consolidated financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for transactions and events in a similar circumstances. Where necessary, the financial statements of the subsidiaries are appropriately adjusted to ensure that the accounting policies applied by the parent company and its subsidiaries are consistent. All transactions and balances between entities within the same group are eliminated during the consolidation of the financial statements.

The balances of accounts on the balance sheet between the parent company and its subsidiaries, as well as between subsidiaries, internal transactions, and unrealised internal profits arising from these transactions must be fully eliminated. Unrealised losses arising from internal transactions are also eliminated unless the cost giving rise to such losses cannot be recovered.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.1. BASIS OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

Non-controlling interest

The interest of non-controlling shareholders in the net assets of the consolidated subsidiary is identified as a separate item from the equity of the parent company's shareholders. The non-controlling interest comprises the value of the non-controlling shareholders' interests at the date of the initial business combination and the non-controlling shareholders' share of changes in total equity since the date of the business combination. Losses arising in a subsidiary must be allocated proportionately to the non-controlling interest, even in cases where such losses exceed the non-controlling interest's share in the net assets of the subsidiary.

Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Company. Control exists when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain economic benefits from its activities. When assessing control, the Company must consider potential voting rights that are currently exercisable.

Under the acquisition method, the assets, liabilities, and contingent liabilities of the acquired company are measured at their fair values at the acquisition date. Any excess of the purchase price over the total fair value of the acquired assets is recognised as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the acquired assets is recognised in the profit or loss of the accounting period in which the acquisition of the subsidiary occurs.

The interest of non-controlling shareholders at the date of the initial business combination is determined based on the non-controlling shareholders' proportionate share of the total fair value of the recognised assets, liabilities, and contingent liabilities.

When the company invests to increase its ownership interest in a subsidiary, the difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the net assets of the subsidiary acquired at the acquisition date is recognised directly in the "Undistributed profit after tax" item on the consolidated balance sheet.

When the Company disposes of a portion of its interest in a subsidiary:

- If the Company retains control after the disposal: The result of the disposal is recognised in the "Undistributed profit after tax" item on the consolidated Balance Sheet.
- If, after the disposal, the Company loses control and the subsidiary becomes a joint venture or associate: the remaining investment is presented under the "Investments in joint ventures and associates" item on the consolidated financial statements using the equity method, and the result of the disposal is recognised in the consolidated income statement.

In the case where a subsidiary raises additional capital contributions from its owners, if the additional capital contributions from the parties are not proportionate to the existing ownership ratios, the difference between the additional capital contributed by the Company and the increased share in the net assets of the subsidiary is recognised in the "Undistributed profit after tax" item on the consolidated balance sheet.

3.2. ACCOUNTING ESTIMATE

The preparation of consolidated financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and the presentation of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements, as well as the reported amounts of revenue and expenses during the year. Actual business performance results may differ from these estimates and assumptions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash is a general item reflecting all existing funds of the enterprise at the reporting date, including cash on hand and demand deposits at banks in accordance with the provisions of the Law on Accounting No. 88/2015/QH13 dated 20 November 2015, effective from 01 January 2017.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of investment, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date, in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statements.

3.4 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amount less provisions for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is carried out based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts due of a trading nature arising from sale and purchase transactions between the Company and purchasers that are independent entities from the Company.

- Other receivables represent non-trade amounts due that are not related to sale and purchase transactions.

The provision for doubtful debts is made by the Company for receivables that are overdue for payment as stipulated in the economic contract, contractual commitment, or debt commitment, for which the Company has made repeated collection efforts but has not yet recovered, with the determination of the overdue period of the receivable based on the original repayment date specified in the initial sales or purchase contract, disregarding any debt extension agreements between the parties; or for receivables that are not yet due for payment but whose debtors have become bankrupt, are in the process of dissolution, have gone missing, or have absconded, and is reversed when the debts are recovered.

Any increase or decrease in the provision for doubtful debts at the consolidated reporting date is recognised in administrative expenses.

3.5. INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

The cost of inventories comprises all costs of purchase and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of raw materials and tools and supplies is determined as including the purchase cost and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

Net realisable value is the estimated selling price of the inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company adopts the perpetual inventory system to account for its inventories. The cost of inventory outflows is calculated using the weighted average method. The cost of raw materials issued is calculated using the weighted average method, and the cost of goods sold is calculated using the weighted average method.

At 31 December 2025, the Company had no inventories requiring a provision for diminution in value.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)****3.6 TANGIBLES FIXED ASSETS**

Tangible fixed assets are recorded at cost and are presented in the consolidated balance sheet at cost, accumulated depreciation, and net book value. The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the time the asset is ready for its intended use. Subsequent expenditure is capitalised only if it is certain to result in future economic benefits from the use of the asset. Expenditure that does not meet this condition is recognised as production and business expenses in the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its cost and accumulated depreciation are derecognised, and any gain or loss arising from the disposal is recognised in income or expenses for the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Tangible fixed asset accounting is classified into groups of assets with similar natures and purposes of use in the company's business and production activities. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Asset</i>	<i>Useful Life (Years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Office equipment and management tools	05

3.7 CONSTRUCTION IN PROGRESS

The Company's construction in progress represents construction projects that are still in the process of construction and have not yet been accepted and put into use at the consolidated reporting date. These assets are recorded at cost. Such cost includes amounts payable for goods and services to contractors and suppliers, related borrowing costs incurred during the investment period, and other reasonable costs directly attributable to the formation of the future asset. These costs will be transferred to the cost of fixed assets at provisional values (if the approved final settlement is not yet available) when the assets are handed over and put into use.

3.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses comprise actual costs incurred which are related to the business and production results of multiple accounting periods. Prepaid assets include significant one-off fixed asset repair costs, tools and supplies, and other prepaid expenses which are allocated to expenses on a straight-line basis over a period not exceeding 36 months.

3.9 PAYABLE AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and accrued expenses are recognised for amounts payable in the future relating to goods and services already received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made in accordance with the following principles:

- Trade payables comprise amounts payable of a trading nature arising from the purchase of goods, services, or assets from suppliers that are independent entities from the Company.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods or services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient accounting records and documents, and production and business expenses to be accrued.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.9 PAYABLE AND ACCRUED EXPENSES (CONT'D)

- Other payables comprise amounts payable of a non-trading nature, not related to the purchase, sale, or provision of goods or services.

Payables are monitored in detail by counterparty and by maturity.

3.10 OWNER'S EQUITY

Contributed capital is recorded at the actual capital contributed by the shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares in the initial issuance, additional issuance, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuances and the reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Other owners' capital is formed from allocations from business results, revaluation of assets, and the residual value between the fair value of donated, gifted, or sponsored assets after deducting any related taxes payable (if any) in respect of such assets.

3.11 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and legal regulations, and as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and the ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognised as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.12 REVENUE AND INCOME RECOGNITION

The Company's revenue comprises revenue from selling generated electricity

Revenue from selling generated electricity

Revenue from selling goods and generated electricity is recognised when all of the following five (5) conditions are satisfied:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership of the goods or control over the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contract provides the buyer with the right to return the products or goods purchased under specific conditions, revenue is recognised only when those specific conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods (except where the customer has the right to return goods in exchange for other goods or services);
- The Company has obtained or will obtain the economic benefits from the sale transaction; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Financial income

Bank deposit interest is recognised based on periodic notifications from the bank.

Dividends and distributed profits

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)****3.12 REVENUE AND INCOME RECOGNITION (CONT'D)**

Dividends and shared profits are recognised when the Company's right to receive the dividends or profits from capital contributions is established. Dividends received in the form of shares are only monitored by the number of additional shares, with no recognition of the value of the shares received.

3.13 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGETValue-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the income statement because it does not include taxable or deducted income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Enterprise income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the outcome of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.14 RELATED PARTIES

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Enterprises in which the individuals mentioned above directly or indirectly hold voting rights, or where such individuals may have significant influence over the enterprise.

When assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered rather than merely the legal form. Accordingly, related party transactions and balances are disclosed in the notes below.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.15 SEGMENT REPORT

The Company's primary business activities are the production and wholesale of commercial electricity, which are carried out through a common process and operate within a single geographical area (Tuyen Quang province). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting, the Company is not required to prepare a Segment Report.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	122,556,422	466,481,706
- Cash at banks	24,450,492,035	11,171,240,098
- Cash equivalents	-	2,000,000,000
Total	24,573,048,457	13,637,721,804

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	36,903,332	1,333,000,675
- Fixed asset repair costs	-	1,230,874,609
- Tools and supplies issued for uses	36,903,332	24,991,666
- Prepaid loan's expenses	-	77,134,400
b) Long-term	6,877,055,391	2,087,577,658
- Fixed asset repair costs	6,807,506,396	1,938,733,345
- Tools and supplies issued for uses	69,548,995	148,844,313
Total	6,913,958,723	3,420,578,333

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Right Hill Roof Structure of Nam Ngan Hydropower Plant	-	6,250,325,219
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	1,262,656,060	343,272,727
Total	1,262,656,060	6,593,597,946

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

7. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Term-deposit (*)	119,160,000,000	119,160,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000
	119,160,000,000	119,160,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000
b) Long-term	-	-	-	-
Total	119,160,000,000	119,160,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000

(*) As at 31 December 2025, the Company's held-to-maturity investments comprise term deposits with maturities ranging from 06 to 12 months at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with interest rates ranging from 4.6% per annum to 6.65% per annum.

8. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Power Corporation	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-
	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	2,210,056,821	-	2,048,617,893	(4,786,064)
- Advances to employees	106,898,142	-	76,517,059	-
- Interest on loans and bank deposits	2,038,028,331	-	1,902,021,339	-
- Other receivables	65,130,348	-	70,079,495	(4,786,064)
b) Long-term	-	-	-	-
Total	2,210,056,821	-	2,048,617,893	(4,786,064)

10. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
- Tools, supplies	9,214,756	-	6,392,265	-
- Property inventories (*)	12,241,092,889	-	12,241,092,889	-
Total	12,272,493,645	-	12,269,671,154	-

(*) This property was established through the debt settlement between Song Da Tay Do Joint Stock Company and the former shareholder group of VNS Business Investment and Consultancy Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

HISTORICAL COST	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
01/01/2025	519,322,457,802	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	724,140,489,810
- Disposals	-	-	(898,984,286)	-	-	(898,984,286)
31/12/2025	519,322,457,802	200,217,010,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	723,241,505,524

ACCUMULATED DEPRECIATION

01/01/2025	(326,081,924,112)	(195,279,077,031)	(3,033,500,370)	(90,127,279)	(208,779,175)	(524,693,407,967)
- Depreciation during the year	(20,772,523,056)	(1,487,039,608)	(215,821,217)	(12,218,184)	-	(22,487,602,065)
- Accumulated depreciation of welfare fund fixed assets	-	-	-	-	(100,214,004)	(100,214,004)
- Disposals	-	-	898,984,286	-	-	898,984,286
31/12/2025	(346,854,447,168)	(196,766,116,639)	(2,350,337,301)	(102,345,463)	(308,993,179)	(546,382,239,750)

NET CARRYING AMOUNT

01/01/2025	193,240,533,690	4,937,933,834	947,814,409	28,509,085	292,290,825	199,447,081,843
31/12/2025	172,468,010,634	3,450,894,226	731,993,192	16,290,901	192,076,821	176,859,265,774

The historical cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2025 was VND 195,671,404,174 (as at 01 January 2025: VND 193,684,682,551).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

12. TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Industrial Equipment Joint Stock Company	10,150,073,508	10,150,073,508	11,470,997,865	11,470,997,865
- ASTECH Trading And Automatic Technique Company Limited	1,859,603,720	1,859,603,720	1,708,236,000	1,708,236,000
- HV99 Automation Company Limited	1,866,357,000	1,866,357,000	-	-
- 88 Construction Joint Stock Company	1,231,765,920	1,231,765,920	-	-
- Cat Thanh Company Limited	-	-	1,681,497,341	1,681,497,341
- Others	5,192,346,868	5,192,346,868	978,672,702	978,672,702
b) Long-term	-	-	7,102,591,822	7,102,591,822
Total	10,150,073,508	10,150,073,508	11,470,997,865	11,470,997,865

13. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		31/12/2025	
	Balance	Incurred during the period	Paid during the period	Balance
	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	427,106,161	9,753,603,899	9,571,351,944	609,358,116
- Corporate income tax	12,016,441,545	10,237,789,340	13,395,506,012	8,858,724,873
- Personal income tax	115,122,136	355,604,886	198,839,528	271,887,494
- Natural resource tax	1,165,068,268	17,188,575,246	17,416,808,558	936,834,956
- Land tax and land rent	98,184	141,510	239,694	-
- Other taxes	-	6,000,000	6,000,000	-
- Fees, charges and other payables	-	2,149,640,411	2,149,640,411	-
Total	13,723,836,294	39,691,355,292	42,738,386,147	10,676,805,439

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

14. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	9,071,000,000	5,197,869,000
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	2,311,000,000	659,579,500
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	3,087,000,000	3,784,752,500
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	3,653,000,000	658,537,000
- Others	20,000,000	95,000,000
b) Long-term	-	-
Total	9,071,000,000	5,197,869,000

15. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	2,556,931,020	2,405,131,496
<i>Other payables to related parties</i>	-	549,000,000
- Remuneration of the Board of Management and Board of Supervisors	-	549,000,000
<i>Other payables</i>	2,556,931,020	1,856,131,496
- Trade union fees	253,024,200	148,799,200
- Social insurance, health insurance, and unemployment insurance	56,616	-
- Dividends payables	535,014,745	486,021,745
- Environment Protection Fund - Tuyen Quang province	1,576,510,776	1,070,789,868
- Other payables	192,324,683	150,520,683
b) Long-term	-	-
Total	2,556,931,020	2,405,131,496

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

16. OWNERS' EQUITY

16.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Items	Owner's contributed capital	Share premium	Development investment funds	Capital expenditure fund	Retained earnings	Non- controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	60,798,381,857	10,566,166,076	325,242,735,984
- Profit for the previous year	-	-	-	-	47,135,869,694	49,420,016	47,185,289,710
- Profit distribution	-	-	-	-	(50,451,950,125)	-	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	-	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	-	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569
01/01/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569
- Profit for the current year	-	-	-	-	39,497,298,682	75,642,599	39,572,941,281
- Profit distribution (*)	-	-	-	-	(46,017,720,491)	-	(46,017,720,491)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,017,920,491)	-	(4,017,920,491)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(41,999,800,000)	-	(41,999,800,000)
31/12/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	50,961,879,617	10,691,228,691	315,531,296,359

(*) The company has distributed profits in 2024 according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 26 April 2025.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

16. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

16.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company	37,422,000,000	22,328,000,000
- Other Shareholders	27,076,000,000	42,170,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

16.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Equity at the beginning of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Equity increase during the year	-	-
- Equity decrease during the year	-	-
- Equity at the end of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends and profits distributed	41,999,800,000	46,199,780,000

16.4 SHARES

	31/12/2025	01/01/2025
	Share	Share
Number of shares to be issued	20,999,900	20,999,900
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
<i>Par value per share (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

17. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Revenue from selling electricity	121,376,508,647	149,000,069,681
- Other revenue	603,534,600	-
Total	121,980,043,247	149,000,069,681

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

18. COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Cost of electricity sold	67,667,472,892	83,823,082,867
- Other cost	568,542,729	-
Total	68,236,015,621	83,823,082,867

19. FINANCE INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Interest from bank deposits	6,346,826,321	4,052,800,905
Total	6,346,826,321	4,052,800,905

20. FINANCE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Interest expenses	109,597,013	-
- Realized loss on foreign exchange rate difference	94,574,400	26,682,320
Total	204,171,413	26,682,320

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Administrative staff costs	6,825,841,969	6,552,891,016
- Administrative material costs	351,445,145	523,914,015
- Cost of office supplies	190,724,437	253,146,892
- Depreciation and amortisation	228,039,401	186,023,747
- Taxes, fees and expenses	71,838,144	133,943,512
- Reversal of provision	(4,786,064)	-
- Outsource service expenses	732,666,634	528,800,827
- Other montary expenses	1,798,677,789	1,680,809,687
Total	10,194,447,455	9,859,529,696

22. OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Insurance claim recoveries	278,023,876	-
- Gains on disposal of assets	106,000,000	-
- Others	54,510,658	1,763,241
Total	438,534,534	1,763,241

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***23. OTHER EXPENSES**

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Paying fines	306,882,985	165,043,024
- Others	13,156,007	64,350,000
Total	320,038,992	229,393,024

24. OPERATING COST BY FACTOR

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Raw material costs	8,584,024,385	15,996,754,804
- Labor costs	22,995,647,364	23,415,380,733
- Depreciation and amortisation	22,487,602,065	22,387,607,889
- Outsourced services	7,426,380,607	10,706,538,347
- Other montary expenses	16,936,808,655	21,175,547,055
Total	78,430,463,076	93,681,828,828

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	10,159,186,120	11,875,333,671
Song Da Tay Do Joint Stock Company	78,603,220	55,322,539
Total	10,237,789,340	11,930,656,210

26. BASIC EARNING PER SHARE

	Year 2025	Year 2024
Net profit after tax (VND)	39,497,298,682	47,135,869,694
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	(4,017,920,491)
Net profit used for basic earnings per share	39,497,298,682	43,117,949,203
Weighted average number of shares circulated during the year (shares)	20,999,900	20,999,900
Basic Earnings per share (VND/share)	1,881	2,053

Basic earnings per share for the year 2024 has been adjusted due to the appropriation to the bonus and welfare fund in accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company dated 26 April 2025. Accordingly, the basic earnings per share for 2024 is restated as VND 2,053/share (the figure in the 2024 Financial Statements before adjustment was VND 2,245/share).

(*) As at the date of issuance of the 2025 audited Financial Statements, the Company has not yet had sufficient data to appropriate the 2025 bonus and welfare fund. The appropriation figures will be based on the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***27. DILUTED EARNINGS PER SHARE**

The Company's Board of Directors assesses that in the upcoming period, there will be no impact from instruments that could be converted into shares to dilute share value; therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

28. OTHER INFORMATION**28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES**

During the financial year ended 31 December 2025, the Company had transactions with related parties as follows:

<i>Company Name</i>	<i>Relationship</i>
Song Da No 9 Joint Stock Company	Parent Company
Song Da Consulting Joint Stock Company	Under the same Corporation

Related-party balances

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Trade payables	36,891,652	99,448,063
Advances payment to supplier	-	110,674,956

Related party transactions

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
Dividends paid	21,420,000,000	10,710,000,000
Selling of goods/services	330,610,600	-
Office rental, electricity and water	35,403,988	142,523,430
Song Da 905 Branch - Song Da 9 Joint Stock Company		
Selling of goods/services	272,924,000	-
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Purchase of goods/services	341,589,370	356,602,895

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***28. OTHER INFORMATION (CONT'D)****28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)****Key management personnel compensation**

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has restated the total income of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Executive Board for the financial year ended 31 December 2025 to present comparative figures, including salaries, bonuses, and remuneration as :

Year 2025	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	547,562,330	213,200,000	792,000,000	1,552,762,330
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	58,000,000	216,000,000	274,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member of Board of Management/Director)	547,562,330	35,200,000	144,000,000	726,762,330
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
Board of Supervisors	254,982,550	107,200,000	256,000,000	618,182,550
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	254,982,550	57,200,000	40,000,000	352,182,550
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	25,000,000	108,000,000	133,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	25,000,000	108,000,000	133,000,000
Board of Directors	895,493,755	34,400,000	84,000,000	1,013,893,755
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	448,452,650	17,200,000	48,000,000	513,652,650
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	447,041,105	17,200,000	36,000,000	500,241,105
Total	1,698,038,635	354,800,000	1,132,000,000	3,184,838,635

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***28. OTHER INFORMATION (CONT'D)****28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)**

Year 2024	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	411,522,000	167,500,000	396,000,000	975,022,000
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	40,000,000	108,000,000	148,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member of Board of Management/Director)	411,522,000	37,500,000	72,000,000	521,022,000
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
Board of Supervisors	232,080,000	59,500,000	108,000,000	399,580,000
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	232,080,000	27,500,000	-	259,580,000
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
Board of Director	676,003,000	24,000,000	96,000,000	796,003,000
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	338,428,000	12,000,000	60,000,000	410,428,000
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	337,575,000	12,000,000	36,000,000	385,575,000
Total	1,319,605,000	251,000,000	600,000,000	2,170,605,000

28.2 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures in the audited consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024 of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company.

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director



Tran Xuan Du



Tran Xuan Du



Bui Trong Can